

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung dự toán chi ngân sách, bổ sung có mục tiêu năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Trên cơ sở Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND thành phố về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2022;

Xét Tờ trình số 302/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh về việc bổ sung dự toán chi ngân sách, bổ sung có mục tiêu năm 2022; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi ngân sách thành phố, bổ sung có mục tiêu năm 2022, với số tiền: **9.428.479.587 đồng** (Chín tỷ bốn trăm hai mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi chín ngàn năm trăm tám mươi bảy đồng) (Đính kèm phụ lục I, II), trong đó:


+ Bổ sung dự toán cho các ban ngành thành phố: 9.361.191.187 đồng.

+ Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, phường: 67.288.400 đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện đúng theo quy định; Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu HĐND thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Khóa XII - kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2022.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, KBNN, Cục thuế tỉnh;
- TT. TU; UBND.TP, UB MTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các ban ngành TP;
- HĐND, UBND các phường - xã;
- BLĐVP; khối KT;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Lê Văn Mạnh

Phụ lục I

BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG DỰ TOÁN CHO CÁC BAN NGÀNH THÀNH PHỐ TRÀ VINH NĂM 2022

(Đính kèm Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND thành phố Trà Vinh)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Loại - Khoản	Dự toán và Nguồn kinh phí bổ sung							Ghi chú
			Tổng cộng	Kết dư năm 2021	BSMT tính 2022	Nguồn thu ngân sách thành phố năm 2022 (thu đóng góp tự nguyện)	Nguồn CCTL năm 2022	Chi khác NSTP năm 2022	Nguồn chi các hoạt động kinh tế năm 2022 (nâng cấp chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính)	
I	BỔ SUNG DỰ TOÁN		8.283.571.187	180.300.000	6.348.000.000	714.981.283	1.040.289.904	0	0	
1	Phòng Quản lý đô thị thành phố		714.981.283	0	0	714.981.283	0	0	0	
	Kinh phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tỷ lệ 1/500	280-332	714.981.283			714.981.283				
2	Trung tâm Văn hóa -TT & TT thành phố		127.800.000	127.800.000	0	0	0	0	0	
	Kinh phí sửa chữa trạm truyền thanh thành phố Trà Vinh	190-191	88.500.000	88.500.000						
	Kinh phí chi thuê bao sim 4G chạy thiết bị truyền thanh thông minh trên hệ thống truyền thanh thành phố Trà Vinh	190-191	39.300.000	39.300.000						
3	BCH Quân sự thành phố		52.500.000	52.500.000	0	0	0	0	0	
	Kinh phí tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 4	010-011	52.500.000	52.500.000						
4	Phòng LĐ-TB&XH thành phố		6.348.000.000	0	6.348.000.000	0	0	0	0	
	KP hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 28/3/2022	370-398	6.152.000.000		6.152.000.000					
	Kinh phí hỗ trợ gia đình có người tử vong do dịch bệnh Covid-19 theo Công văn 273/UBND-KGVX ngày 19/01/2022 của UBND tỉnh	370-398	196.000.000		196.000.000					
5	Phòng Nội vụ thành phố		1.040.289.904	0	0	0	1.040.289.904	0	0	

STT	Nội dung	Loại - Khoản	Dự toán và Nguồn kinh phí bổ sung							Ghi chú	
			Tổng cộng	Kết dư năm 2021	BSMT tính 2022	Nguồn thu ngân sách thành phố năm 2022 (thu đóng góp tự nguyện)	Nguồn CCTL năm 2022	Chi khác NSTP năm 2022	Nguồn chi các hoạt động kinh tế năm 2022 (nâng cấp chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính)		
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP	340-341	1.040.289.904					1.040.289.904			
II	LỆNH CHI TIỀN		1.077.620.000	984.020.000	93.600.000	0	0	0	0	0	
1	HTX Garage ô tô Thành Đạt		74.880.000	0	74.880.000	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	74.880.000		74.880.000						
2	HTX nông nghiệp Long Đức		18.720.000	0	18.720.000	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	18.720.000		18.720.000						
3	HTX Nông nghiệp - dịch vụ Vĩnh Yên		74.880.000	74.880.000	0	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	74.880.000	74.880.000							
4	HTX sinh viên Trường ĐH Trà Vinh		74.880.000	74.880.000	0	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	74.880.000	74.880.000							
5	HTX Xây dựng môi trường Trà Vinh		74.880.000	74.880.000	0	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	74.880.000	74.880.000							

STT	Nội dung	Loại - Khoản	Dự toán và Nguồn kinh phí bổ sung							Ghi chú
			Tổng cộng	Kết dư năm 2021	BSMT tính 2022	Nguồn thu ngân sách thành phố năm 2022 (thu đóng góp tự nguyện)	Nguồn CCTL năm 2022	Chi khác NSTP năm 2022	Nguồn chi các hoạt động kinh tế năm 2022 (nâng cấp chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính)	
6	HTX hoa Kiêng Thanh Bình		18.720.000	18.720.000	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	18.720.000	18.720.000						
7	HTX may mặc Nguyễn Cường		37.440.000	37.440.000	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	37.440.000	37.440.000						
8	HTX Nông nghiệp Sa Bình		37.440.000	37.440.000	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	37.440.000	37.440.000						
9	HTX Nông nghiệp dịch vụ Bé 5		74.880.000	74.880.000	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	74.880.000	74.880.000						
10	HTX nông nghiệp Xanh Trà Vinh		74.880.000	74.880.000	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	74.880.000	74.880.000						
11	HTX Nông nghiệp thương mại dịch vụ Minh Châu		74.880.000	74.880.000	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	74.880.000	74.880.000						

STT	Nội dung	Loại - Khoản	Dự toán và Nguồn kinh phí bổ sung							Ghi chú
			Tổng cộng	Kết dư năm 2021	BSMT tính 2022	Nguồn thu ngân sách thành phố năm 2022 (thu đóng góp tự nguyện)	Nguồn CCTL năm 2022	Chi khác NSTP năm 2022	Nguồn chi các hoạt động kinh tế năm 2022 (nâng cấp chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính)	
12	HTX vận tải Trà Vinh		37.440.000	37.440.000	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	37.440.000	37.440.000						
13	HTX nông sản Đất Xanh		74.880.000	74.880.000	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	74.880.000	74.880.000						
14	HTX Nông nghiệp Hợp Thành		37.440.000	37.440.000	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	37.440.000	37.440.000						
15	HTX nông nghiệp Yên Vương		74.880.000	74.880.000	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	74.880.000	74.880.000						
16	HTX thương mại - dịch vụ Hưng Phát		74.880.000	74.880.000	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	74.880.000	74.880.000						
17	HTX thương mại - dịch vụ Bông Lúa Vàng		74.880.000	74.880.000	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	74.880.000	74.880.000						

STT	Nội dung	Loại - Khoản	Dự toán và Nguồn kinh phí bổ sung							Ghi chú
			Tổng cộng	Kết dư năm 2021	BSMT tính 2022	Nguồn thu ngân sách thành phố năm 2022 (thu đóng góp tự nguyện)	Nguồn CCTL năm 2022	Chi khác NSTP năm 2022	Nguồn chi các hoạt động kinh tế năm 2022 (nâng cấp chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính)	
18	HTX Nông nghiệp Xanh		37.440.000	37.440.000	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí cho lao động trẻ có trình độ cao đăng trở lên hỗ trợ, làm việc có thời hạn tại các Hợp tác xã	400-428	37.440.000	37.440.000						
19	HTX Phương Mai		29.300.000	29.300.000	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ kinh phí thành lập mới Hợp tác xã	400-428	29.300.000	29.300.000						
Tổng cộng			9.361.191.187	1.164.320.000	6.441.600.000	714.981.283	1.040.289.904	0	0	

Phụ lục II

TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO CÁC PHƯỜNG XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH PHÁT SINH NĂM 2022

(Đính kèm Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND thành phố Trà Vinh)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Nhu cầu kinh phí phát sinh											Nguồn Kinh phí	Ghi chú
		Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức	Tổng cộng		
1	KP chi trả chế độ trợ cấp nghỉ việc, mai táng đối với những người hoạt động không chuyên trách phường xã, ấp, khóm (Nghị quyết 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh Trà Vinh)			17.433.000		14.900.000		34.955.400				67.288.400	Chi khác NSTP năm 2022	
Tổng cộng		0	0	17.433.000	0	14.900.000	0	34.955.400	0	0	0	67.288.400		

